THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: May 25, 2024

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

Results for Academic year 2023-2024

Lớp: 12/6
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Tin học *Computer Science*	Ngữ văn *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	Công nghệ *Technology*	GDQP National *Defence Education*	Thể dục *Physical Education*	GDCD *Civics Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Liêu Thái Anh	7.2	6.1	7.2	7.4	8.9	7.2	8.2	8.0	7.0	9.0	7.6	Đ	9.4	**7.8**	**K**	**T**
2	Yong ShuHui	7.3	5.0	5.9	7.7	8.8	6.3	8.3	8.4	7.0	9.3	8.6	Đ	8.7	**7.6**	**K**	**T**
3	Nguyễn Mạnh Quốc Hùng	6.6	5.4	6.1	8.7	8.9	7.4	8.9	8.9	6.8	9.3	8.3	Đ	8.9	**7.9**	**K**	**T**
4	Nguyễn Thanh Huy	8.7	8.2	8.5	9.1	9.7	6.9	8.7	8.7	9.2	9.6	8.2	Đ	8.8	**8.7**	**G**	**T**
5	Lưu Lê Ngọc Linh	8.8	7.8	7.8	9.5	9.6	9.3	9.8	9.2	8.1	9.7	9.4	Đ	9.3	**9.0**	**G**	**T**
6	Phan Anh Minh	6.8	5.7	6.4	8.1	8.9	7.1	8.2	7.4	5.5	9.0	7.9	Đ	8.5	**7.5**	**K**	**T**
7	Phí Quang Minh	9.4	9.5	9.7	9.8	9.8	8.0	9.7	9.1	9.3	9.6	9.0	Đ	8.8	**9.3**	**G**	**T**
8	Ngô Tuấn Nam	5.5	5.0	4.6	7.1	7.2	6.4	7.6	6.7	4.9	8.0	7.3	Đ	8.1	**6.5**	**TB**	**T**
9	Dương Thanh Ngọc	8.9	9.0	9.2	9.6	9.9	9.3	9.9	9.3	9.5	9.6	9.5	Đ	9.2	**9.4**	**G**	**T**
10	Đỗ Ngọc Vân Nhi	9.6	10.0	10.0	9.9	10.0	9.4	10.0	9.9	9.9	9.7	9.1	Đ	9.4	**9.7**	**G**	**T**
11	Nguyễn Nam Phương	7.3	5.8	6.3	8.9	7.9	7.9	8.8	8.2	8.3	8.8	8.4	Đ	9.1	**8.0**	**K**	**T**
12	Vũ Ngọc Minh Uyên	9.3	9.4	9.6	9.6	9.9	8.8	9.7	9.5	9.6	9.5	9.4	Đ	9.6	**9.5**	**G**	**T**
13	Trần Phạm Phương Vy	8.0	6.6	7.0	8.6	9.1	7.3	9.0	8.4	8.1	9.6	9.0	Đ	9.2	**8.3**	**G**	**T**
14	Vũ Huỳnh Như Ý	9.0	9.4	9.7	9.7	9.8	9.1	9.6	9.7	9.3	9.9	9.5	Đ	9.5	**9.5**	**G**	**T**
15	Nguyễn Nam Bảo Ngọc	7.7	6.5	8.0	8.9	9.0	8.0	8.6	8.6	9.3	9.1	8.5	Đ	9.3	**8.5**	**G**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Hồng Thoa

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: May 25, 2024

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024

Results for Academic year 2023-2024

Lớp: 12/7
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Tin học *Computer Science*	Ngữ văn *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	Công nghệ *Technology*	GDQP National *Defence Education*	Thể dục *Physical Education*	GDCD *Civics Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đặng Minh Anh	8.4	9.3	8.9	9.7	9.7	8.4	9.7	9.7	9.1	9.8	9.5	Đ	9.7	**9.3**	**G**	**T**
2	Lý Phụng Anh	9.0	9.0	9.6	9.5	9.9	9.2	9.8	9.9	9.4	9.8	9.4	Đ	9.8	**9.5**	**G**	**T**
3	Phan Huỳnh Trâm Anh	9.5	9.5	9.8	9.7	9.9	9.1	9.8	9.8	9.7	9.6	9.1	Đ	9.6	**9.6**	**G**	**T**
4	Nguyễn Minh Huân	8.4	6.9	7.7	9.0	8.9	7.1	9.2	8.3	6.6	9.1	8.7	Đ	9.1	**8.3**	**G**	**T**
5	Tạ Thiên Hương	5.9	5.1	6.3	7.9	9.2	7.3	8.1	8.2	6.1	8.6	7.9	Đ	8.9	**7.5**	**K**	**T**
6	Chu Đức Khải	8.5	7.4	8.5	9.1	7.5	6.7	8.3	8.2	7.3	9.0	9.5	Đ	8.5	**8.2**	**G**	**T**
7	Lương Nguyễn Minh Khoa	9.0	9.0	9.3	9.7	9.5	8.4	9.6	9.2	9.4	9.7	9.2	Đ	9.3	**9.3**	**G**	**T**
8	Vương Hưng Luân	8.5	6.9	8.1	9.2	8.9	6.9	8.3	7.8	7.5	8.7	8.7	Đ	8.6	**8.2**	**G**	**T**
9	Trần Xuân Nam	6.1	4.8	5.3	8.4	7.8	6.0	8.3	7.6	8.3	8.9	8.5	Đ	9.0	**7.4**	**TB**	**T**
10	Lê Thiên Ngân	7.8	8.1	8.5	9.3	9.8	8.3	9.1	8.8	6.6	9.4	8.5	Đ	9.5	**8.6**	**G**	**T**
11	Tiền Đức Phong	7.7	8.3	8.0	9.3	9.7	7.7	8.7	8.7	9.1	9.1	9.1	Đ	9.0	**8.7**	**G**	**T**
12	Hồ Hồng Phúc	7.3	6.9	6.8	8.7	8.6	7.2	8.2	8.2	8.0	9.0	7.8	Đ	9.0	**8.0**	**G**	**T**
13	Nguyễn Sinh Phúc	8.5	7.8	8.9	9.6	9.5	8.0	9.2	8.4	9.1	9.3	9.1	Đ	8.8	**8.9**	**G**	**T**
14	Huỳnh Thị Như Thảo	7.4	5.8	6.6	8.6	8.1	7.0	8.9	8.6	5.7	9.6	8.2	Đ	8.8	**7.8**	**K**	**T**
15	Lâm Duy Thịnh	7.2	7.4	6.5	9.1	9.7	8.3	9.6	9.1	7.0	9.8	9.0	Đ	9.3	**8.5**	**G**	**T**
16	Nguyễn Quốc Toàn	7.8	7.3	7.9	9.3	9.8	7.0	8.9	8.2	8.1	9.5	8.8	Đ	8.9	**8.5**	**G**	**T**
17	Trần Hoàn Bảo Trân	6.5	5.1	6.5	8.4	8.5	5.9	6.5	7.4	7.1	8.0	6.9	Đ	9.1	**7.2**	**K**	**T**
18	Trương Bảo Trân	8.6	9.1	9.3	9.7	9.9	9.0	9.8	9.2	9.5	9.5	9.5	Đ	9.7	**9.4**	**G**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Trần Thị Huyền Trân

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà